

Bản án số: 224/2022/DS-PT

Ngày: 18 - 4 - 2022

V/v: Tranh chấp về thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh

Ông Nguyễn Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Nhường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn P2 - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 506/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2848/2021/QĐ - PT ngày 20 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1939 (vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1959 (có mặt).

Cùng địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của ông B: Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Bị đơn: Ông Lê Quang T7, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: 926/6A đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị P (Nguyễn Thị P), sinh năm 1953

Địa chỉ: A Str.68, 60439 F, Germany (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà P:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1939 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1959 (có mặt).

- Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ L hệ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Ông Nguyễn Công T1 (Sáu), sinh năm 1949 (vắng mặt)

Địa chỉ: D Str.12b, 60386 F, Germany.

Người đại diện hợp pháp của ông T1:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1939 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1959 (có mặt);

- Bà Huỳnh Thị P (Nguyễn Thị P), sinh năm 1953 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ L hệ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Bà Nguyễn Thúy L (Nguyễn Thúy L1), sinh năm 1945 (vắng mặt)

Địa chỉ: K Str.48A, 45326 E, Germany

4. Bà Nguyễn Thúy L2, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Địa chỉ: 300 E.1, W, USA

5. Bà Đặng Thúy P1 (Nguyễn Thúy P2), sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: W1 Str.19, 80689 M, Germany).

6. Ông Nguyễn Thái B1, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: H Str.76, 91052 E2, Germany.

Người đại diện hợp pháp của bà L, bà L2, bà P2, ông B1:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1939 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1959 (có mặt);

- Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1949 (vắng mặt).
- Bà Huỳnh Thị P (Nguyễn Thị P), sinh năm 1953 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ L hệ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- 7. Ông Lê Quang T7, sinh năm 1967 (không rõ địa chỉ cư trú), (vắng mặt).
- 8. Ông Lê Quang N, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: 926/6A đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- 9. Bà Lê Thị Thanh X, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Địa chỉ L hệ: 926/6A đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

- 10. Bà Nguyễn Thùy L3, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: 61267 N1 Str.3, Germany

- 11. Ông Nguyễn Tiến Q, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: M1,B2 Str. 18, Germany

- 12. Bà Nguyễn Thùy T2, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: 60433 F1, A1 Str. 39, Germany

- 13. Ông Nguyễn Tiến S, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: 81479 M2 Str.226, Germany.

- 14. Ông Nguyễn Tiến M3, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: 85435 E3, S1 Str. 6, Germany.

Người đại diện hợp pháp của ông Q, bà T2, ông S, ông M3:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1939 (vắng mặt);
- Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1959 (có mặt).

Cùng địa chỉ L hệ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- 15. Bà Nguyễn Thị Hiền, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

16. Ông Nguyễn Quốc T3, sinh năm 1980 (vắng mặt)
Địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
17. Bà Võ Thị N O, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
18. Bà Huỳnh Thị T4, sinh năm 1985 (vắng mặt)
Địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
19. Bà Huỳnh Thị T5, sinh năm 1988 (vắng mặt)
Địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
20. Bà Trần Thị T6, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
21. Ông Phạm Duy Q1, sinh năm 1974 (vắng mặt)
Địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
22. Ông Lê Thanh Tòng, sinh năm 1977 (vắng mặt)
Địa chỉ: 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Thái H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Thái H trình bày:

Cha mẹ ông B và ông H là cụ Nguyễn Văn B3 (đã chết năm 1975, không có Giấy chứng tử do gia đình không khai) và cụ Trương Thị C (đã chết năm 1999), có 10 người con chung, gồm:

1. Bà Nguyễn Thị M4 (đã chết năm 2013), có chồng là ông Lê T1 (đã chết năm 2016) và có 04 người con là: Anh Lê Quang T7, Ông Lê Quang N, Bà Lê Thị Thanh X, Ông Lê Quang T7 (ông T7 hiện nay đang sống tại Canada, không rõ địa chỉ).

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1939.

3. Ông Nguyễn Công T1, tên thường gọi là T8(đã chết năm 2011), có vợ là bà Vũ Thị T9 (đã ly hôn), có 05 người con là: Anh Nguyễn Tiến Q, chị Nguyễn Thùy T2, Bà Nguyễn Thùy L3, anh Nguyễn Tiến S và anh Nguyễn Tiến M3 (tất cả các con hiện đang sống tại nước Đức).

4. Bà Nguyễn Thúy L (còn gọi là Nguyễn Thúy L1), sinh năm 1945.

5. Ông Nguyễn Công T1 (tên thường gọi là Sáu), sinh năm 1949.

6. Bà Nguyễn Thúy L2, sinh năm 1951.

7. Bà Huỳnh Thị P (Nguyễn Thị P), sinh năm 1953.

8. Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1959.

9. Bà Đặng Thúy P1 (Nguyễn Thúy P2), sinh năm 1961.

10. Ông Nguyễn Thái B1, sinh năm 1966.

(Ông B có quốc tịch và đang sống tại Việt Nam, các ông bà L, T1 (Sáu), L2, P, H, P2, B1 đang sống tại nước Đức và Hoa Kỳ).

Trước năm 1970, mẹ của ông B, ông H là cụ C có khai phá 29.328m² đất tại khóm P2, phường P3, đặc khu V (nay là số 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Ngày 02-9-1970, cụ C làm đơn xin đóng thuế và được chính quyền xác nhận. Ngày 25-12-1970, cụ C được chính quyền xác lập lược đồ vị trí khu đất và đến năm 1978, được Ủy ban nhân dân (UBND) phường P3, thị xã V, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhà số 63.

Ngày 20-01-1986, cụ C được UBND phường P3, thị xã V, tỉnh Đồng Nai xác nhận quyền sở hữu nhà. Năm 1986, cụ C xuất cảnh đi nước ngoài nên ủy quyền cho con gái lớn là bà Nguyễn Thị M4 thay mặt cụ trông coi đất trên với điều kiện không được sang nhượng, thế chấp, thừa kế nhà đất cho ai, ủy quyền có xác nhận của UBND phường P3, thị xã V, tỉnh Đồng Nai (tuy nhiên nguyên đơn không nộp, không có ủy quyền năm 1986 đề thu thập, chỉ thu thập được ủy quyền năm 1988).

Ngày 24-12-1998, bà M4 tự nguyện làm Tờ cam kết có xác nhận của UBND Phường 11, thành phố V ngày 26-12-1998 với nội dung không được sang nhượng, thế chấp, thừa kế nhà đất trên cho ai, thực hiện theo nội dung tờ Hợp đồng gia tộc (tờ Hợp đồng gia tộc này đã thất lạc).

Căn cứ vào Giấy ủy quyền của cụ C nên bà M4 đã làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSD) đối với đất nêu trên, được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp GCN QSD đất, vào sổ cấp giấy số 00763/QSDĐ/718 ngày 03-02-2000 cho hộ bà Nguyễn Thị M4, diện tích 10.860m² thuộc thửa 03 và 46, tờ bản đồ số 35 tại số 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 05-6-2014, anh Lê Quang T7 là con bà M4 đã lập Tờ cam kết với nội dung tuân thủ tuyệt đối lời cam kết của bà M4.

Tuy nhiên, anh T đang làm thủ tục khai nhận thừa kế nhà đất trên, cụ thể là anh T đã thuê người vẽ lại sơ đồ vị trí khu đất nêu trên và có thái độ thách thức các anh em của nguyên đơn, yêu cầu trả lại đất cho anh T quản lý.

Ngoài ra, lúc bà M4 còn sống cũng đã lên lút bán khoảng 8.500 m² (theo tài liệu là 8.110 m²) đất ruộng của cụ C mà các anh em không biết, cho đến khi ông B, ông H ở nước ngoài về Việt Nam canh tác ruộng thì mới biết.

Các nguyên đơn cũng như tất cả các anh em khác không đồng ý cho gia đình bà M4 được hưởng thừa kế của cụ C trong phần nhà đất này vì các lý do sau: bà M4 đã được mẹ là cụ C cho nhà đất 926 đường 30/4, Phường 11, thành phố V, nhưng sau khi bà M4 chết thì con bà là anh T đã bán và còn chiếm và bán luôn cả đất của cụ C tại 926/6A đường 30/4, Phường 11, thành phố V, trị giá gần 8.000.000.000đ. Bản thân bà M4 khi còn sống cũng đã tự ý bán cho ông Nguyễn Văn Hùng diện tích đất 8.110m² của cụ C tại thửa 144, 145, 146, 534, 535 tờ bản đồ 37, Phường 11, thành phố V. Việc làm của mẹ con bà M4 đã vi phạm cam kết với cụ C và cam kết của chính mẹ con bà M4 với gia tộc. Những tài sản mẹ con bà M4 đã bán như trên thì nguyên đơn không yêu cầu giải quyết và không tranh chấp với người mua trong vụ án này, nhưng coi như phần hưởng thừa kế của bà M4 đã vượt quá nhiều để không còn quyền tiếp tục hưởng trong diện tích đất 10.860m² thuộc thửa 03 và 46, tờ bản đồ số 35 tại số 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V đã được cấp GCN QSD đất mà nguyên đơn đang yêu cầu trong vụ án này.

Vì vậy các nguyên đơn khởi kiện và đến ngày 03-6-2020 có yêu cầu khởi kiện chính thức là đề nghị Tòa án xác định và công nhận quyền sử dụng 10.860m² đất và căn nhà cụ C xây trên đất thuộc thửa 03 và 46, tờ bản đồ số 35, tại số 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo GCN QSD đất do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 03-02-2000 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M4 là di sản của cụ Trương Thị C để lại cho 09 người con của cụ C là: Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Công T1 (anh Tư), bà Nguyễn Thúy L (Nguyễn Thúy L1), bà Nguyễn Thúy L2, bà Huỳnh Thị P (Nguyễn Thị P), ông Nguyễn Thái H, bà Đặng Thúy P1 (Nguyễn Thúy P2), ông Nguyễn Công T1 (anh S2), ông Nguyễn Thái B1 đồng sở hữu, sử dụng chung. Mục đích là để giữ trọn ý nguyện của cụ C, gìn giữ và sử dụng chung, không bán, thế chấp đối với di sản của mẹ để lại, nên không yêu cầu phân chia từng phần cho những người thừa kế; riêng bà Nguyễn Thị M4 không có tên được hưởng trong phần đất này. Những phần đất khác của cụ C chưa được công nhận quyền sử dụng nếu sau này có tranh chấp thì nguyên đơn sẽ yêu cầu giải quyết sau (BL 24 tập 2).

Bị đơn là anh Lê Quang T7 trình bày:

anh T là con của bà Nguyễn Thị M4, cháu ngoại cụ C, cháu gọi ông B và ông H là cậu. anh T đồng ý với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và nguồn gốc đất của cụ C để lại cũng như diễn biến việc cụ C đi nước ngoài và ủy quyền về nhà đất cho bà M4, nội dung cam kết của bà M4 và của anh T.

Giấy tờ về nhà đất đang tranh chấp hiện do UBND Phường 11 đang giữ vì từ khi cấp bà M4 không lên nhận và đến thời điểm hiện nay thì anh T vẫn chưa nhận vì ông B, ông H có đơn ngăn chặn.

Nhà, đất tranh chấp hiện nay vẫn đứng tên bà M4, không ai đứng ra đại diện quản lý nhưng những người đang ở trên đất gồm có anh T, Bà Lê Thị Thanh X, Ông Lê Quang N, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Công T1 (Cậu Sáu) và ông Nguyễn Thái H. Trên đất có 01 căn nhà biệt thự diện tích khoảng 300m² được ông bà ngoại xây dựng khoảng năm 1972, ngoài ra trên đất có 07 căn kiot, không rõ diện tích do ông B, ông H xây dựng, 01 căn kiot diện tích khoảng 90m² do anh T xây dựng năm 1989 để bán cơm, khoảng 20 cây nhãn, 10 cây xoài.

GCN QSD đất được cấp cho hộ bà M4, nhưng do đất là của cụ C để lại nên chỉ mình bà M4 có quyền sử dụng. Theo quy định của pháp luật thì bà M4 được toàn quyền sử dụng, định đoạt nhà đất nêu trên nhưng vì bà M4 có cam kết với cụ C và đồng thời cũng là ý nguyện của cụ C nên có bị hạn chế một số quyền là không sang bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố, thừa kế dưới bất kỳ hình thức nào. anh T xác định nhà đất đang tranh chấp là tài sản chung của gia tộc bên ngoại nên phải thực hiện theo cam kết của bà M4 với cụ C cũng như cam kết của anh T là đất này để cho các con cụ C, các con bà M4 được quyền ở, sử dụng để mưu sinh hợp pháp, không ai được quyền tranh chấp, sang bán, thế chấp. anh T vẫn giữ nguyên nội dung anh đã cam kết tại Tờ cam kết ngày 05-6-2014.

Mặt khác, cụ C khai phá diện tích đất là 29.328 m² và ủy quyền lại cho bà M4 nhưng diện tích được cấp GCN QSD đất chỉ có 10.860m² nên anh T có ý định ra UBND Phường 11 xin nhận lại GCN QSD đất nói trên để làm thủ tục kê khai xin cấp GCN QSD đất cho đủ diện tích đất mà cụ C khai phá. anh T khẳng định việc làm của mình là để quản lý đất do bà ngoại và mẹ để lại chứ không vi phạm cam kết. anh T không phản tố, không có yêu cầu nào trong vụ án này.

Sau khi đến Tòa án cung cấp lời khai như trên thì Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhưng anh T không đến nên có một số tài sản trên đất không đối chất được với nguyên đơn.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Các ông bà Nguyễn Công T1, Nguyễn Thúy L2, Nguyễn Thúy L (Nguyễn Thúy L1), Đặng Thúy P1 (Nguyễn Thúy P2), Nguyễn Thái B1 thông qua người

đại diện hợp pháp trình bày: Các ông bà thống nhất với toàn bộ trình bày của nguyên đơn và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Huỳnh Thị P (Nguyễn Thị P) trình bày:

Bà P tên trong giấy khai sinh là Nguyễn Thị P, nhưng do bà sống tại Đức nên tập quán ở nước Đức là lấy họ của chồng nên giấy tờ của bà P là Huỳnh Thị P.

Bà P thống nhất với toàn bộ trình bày của nguyên đơn và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Các ông bà Nguyễn Tiến Q, Nguyễn Thùy T2, Nguyễn Tiến S, Nguyễn Tiến M3 thông qua người đại diện hợp pháp trình bày: Các ông bà thống nhất với toàn bộ trình bày của nguyên đơn và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thùy L3:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp cho Bà Nguyễn Thùy L3 vào ngày 31-5-2017 cho Cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng H L bang Đức (nơi Bà Nguyễn Thùy L3 cư trú: 61267 N1 Str.3, Germany) để tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; thu thập chứng cứ và lấy lời khai của Bà Nguyễn Thùy L3. Tuy nhiên cho đến nay Bộ tư pháp vẫn chưa nhận được kết quả thực hiện ủy thác tư pháp đối với bà L3.

Bà Lê Thị Thanh X: Không có ý kiến của bà X vì bà X thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không xác định được địa chỉ mới nên Tòa án phải niêm yết các thủ tục, Giấy tờ, thông báo tại 02 địa chỉ 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và 926/6A đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhưng không có kết quả. Sau đó, Tòa án tiến hành tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng của Tòa cho bà X tại địa chỉ 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhưng bà X từ chối nhận văn bản.

Ông Lê Quang T7: Qua xác M3 tại Công an Phường 11, thành phố V thì ông T7 không sinh sống tại địa phương, ông T7 đã xuất cảnh sang Canada, không rõ thời gian xuất cảnh và không xác định được địa chỉ cư trú tại Canada và nơi cư trú ở Việt Nam trước khi xuất cảnh của ông T7. Do đó, Tòa án không thể thực hiện thủ tục tổng đạt cho ông T7.

Ông Lê Quang N: Không có ý kiến của ông N vì ông N thường xuyên vắng mặt tại địa phương nên Tòa án phải niêm yết các thủ tục, giấy tờ, thông báo tại địa chỉ 926/6A đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhưng vẫn không làm việc được với ông N.

Bà Nguyễn Thị Hiền, ông Nguyễn Quốc T3, bà Võ Thị N O, bà Huỳnh Thị T4, bà Huỳnh Thị T5, bà Trần Thị T6, ông Lê Thanh Tòng: Theo thông tin nguyên đơn cung cấp thì đây là những người thuê ki-ốt của nguyên đơn để kinh

doanh. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thông báo, văn bản của Tòa án cho các ông bà nêu trên tuy nhiên các ông bà nêu trên không đến Tòa làm việc cũng không gửi văn bản nêu ý kiến.

Ông Phạm Duy Q1 trình bày:

Ông Q1 có thuê 02 ki-ốt tại mặt tiền của nhà số 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để kinh doanh quán cơm. Anh Lê Quang T7 là người đứng ra cho ông Q1 thuê. Giá thuê mỗi ki-ốt là 4.000.000đ/tháng, giá thuê này cho đến nay vẫn không thay đổi, không cọc tiền trước, hàng tháng ông Q1 trả tiền cho anh T. Ông Q1 thuê từ năm 2015 nhưng từ tháng 5-2018 cho đến nay không lập hợp đồng thuê mới vì anh T nói với ông Q1 khi nào cần thì anh T lấy lại nên hai bên không làm hợp đồng mới.

Từ khi thuê ki-ốt, ông Q1 có đào hầm, thay tôn, thay cửa sổ nhưng giá trị không đáng kể, không yêu cầu xem xét giải quyết đối với chi phí này. Ông Q1 không có quyền lợi và nghĩa vụ gì trong vụ án này, trường hợp Tòa án tuyên đất cho ai thì ông Q1 sẽ tự L hệ với người đó để xin thuê lại. Ông Q1 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 18/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Thái H về việc không cho bà Nguyễn Thị M4 cũng như các con của bà M4 hưởng tài sản thừa kế của cụ Trương Thị C.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Thái H về việc công nhận nhà đất là di sản của cụ Trương Thị C để lại cho những người thừa kế đồng sở hữu, sử dụng chung, như sau:

2.1. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 10.860m² thuộc một phần thửa số 10, tờ bản đồ số 34, tại địa chỉ 993 đường 30/4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và căn nhà (ký hiệu A4) trên đất là tài sản chung của các ông bà sau đây:

- Ông Nguyễn Văn B,
- Bà Nguyễn Thúy L (Nguyễn Thúy L1),
- Bà Nguyễn Thúy L2,
- Bà Huỳnh Thị P (Nguyễn Thị P),
- Ông Nguyễn Thái H,
- Bà Đặng Thúy P1 (Nguyễn Thúy P2),
- Ông Nguyễn Công T1 (anh S2),

- Ông Nguyễn Thái B1,

- Ông Nguyễn Tiên Q, bà Nguyễn Thùy T2, bà Nguyễn Thùy L3, ông Nguyễn Tiến S, ông Nguyễn Tiến M3 được hưởng chung trong phần của ông Nguyễn Công T1 (anh Tư),

- Ông Lê Quang T7, ông Lê Quang T7, ông Lê Quang N, bà Lê Thị Thanh X được hưởng chung trong phần của bà Nguyễn Thị M4.

Vị trí, diện tích nhà đất nêu trên thể hiện tại Bản sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 27-02-2020 đính kèm theo Bản án.

2.2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 802779 ngày 03-02-2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M4.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02-10-2020 nguyên đơn ông Nguyễn Thái H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Thái H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Lê Quang T7 vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Nguyên đơn trình bày: bà M4 bán phần đất có diện tích trên 8.000m² cho người khác mà mẹ ông là bà C và các anh em của ông cũng không biết. Việc bà M4 bán đất thuộc quyền sử dụng của cha mẹ là không đúng. Các anh chị em ông không đồng ý chia tài sản cho bà M4, vì bà M4 hưởng diện tích hơn 8000m² đất trên, 09 anh em còn lại chỉ có 10.000m² diện tích đất. Các anh chị em ông có nguyện vọng được hưởng chung để bảo vệ di sản của cha mẹ để lại, không có tên bà M4 và các con bà M4 thuộc diện được hưởng di sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt. Xét, sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn không có kháng cáo, hồ sơ vụ án đã có ý kiến trình bày của bị đơn. Đương sự đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt không lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Ngày 03-02-2000 Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 10.860m² thuộc thửa 03 và 46, tờ bản đồ số 35 tại số 993 đường 30-4 Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho hộ bà Nguyễn Thị M4.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Thái H cho rằng phần diện tích đất trên là di sản thừa kế của cha mẹ là cụ Nguyễn Văn B3 (đã chết năm 1975, không có Giấy chứng tử do gia đình không khai) và cụ Trương Thị C (đã chết năm 1999). Năm 1986, cụ C xuất cảnh đi nước ngoài đã ủy quyền cho con gái lớn là bà Nguyễn Thị M4 thay mặt cụ trông coi đất trên với điều kiện không được sang nhượng, thế chấp, thừa kế nhà đất cho ai, ủy quyền có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường P3, thị xã V, tỉnh Đồng Nai. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Công nhận quyền sử dụng 10.860m² đất và căn nhà cụ C xây trên đất thuộc thửa 03 và 46, tờ bản đồ số 35, tại số 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 03-02-2000 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M4 là di sản của cụ Trương Thị C

- Chia thừa kế theo pháp luật phần di sản trên cho 09 người con của cụ C, riêng bà Nguyễn Thị M4 không được thừa kế đối với phần đất này.

Bị đơn ông Lê Quang T7 xác nhận nhà đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ C để lại. Việc bị đơn quản lý sử dụng đất là thực hiện theo Tờ cam kết giữa bà M4 với cụ C, nên không có yêu cầu nào trong vụ án này.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm: Đơn xin đóng thuế khoán đất Q gia và được chính quyền chấp T7 ngày 02-9-1970 của cụ Trương Thị C; Ngày 06-01-1971 và ngày 11-01-1971, phần đất trên được lập bản lược đồ vị trí, có xác nhận của Ty Điền địa Vũng Tàu; Ngày 18-01-1986 cụ C làm

Đơn xin xác nhận quyền sở hữu căn nhà, được UBND phường Phước Thắng xác nhận; Ngày 20-02-1986, Sở Xây dựng Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo cấp Giấy xác nhận chủ quyền, xác nhận cụ C ủy quyền nhà cho bà Nguyễn Thị M4; Ngày 13-4-1988, cụ C làm Đơn xin ủy quyền lại cho bà M4 được làm thủ tục pháp lý sở hữu chủ tài sản đối với nhà đất, vườn cây ăn trái và ruộng cấy lúa của cụ C, được Ủy ban nhân dân Phường 11 xác nhận ngày 20-4-1988, phù hợp với lời trình bày của các bên đương sự có cơ sở xác định: Phần đất tranh chấp là tài sản của cụ C để lại, năm 1988 cụ C đã làm giấy ủy quyền cho bà M4 được quyền làm thủ tục xác lập quyền sở hữu đối với nhà đất trên. Đến thời điểm cụ C chết thì bà M4 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên nội dung trong giấy ủy quyền ngày 13-4-1988 đã hết hiệu lực theo quy định pháp luật.

Mặt khác, tại “Tờ cam kết với mẹ tôi” ngày 24-12-1998 do bà M4 lập có nội dung: bà M4 tuyệt đối không được quyền sang bán, chuyển nhượng, thế cầm, thừa kế cho bất kỳ ai; sau khi bà M4 qua đời, các con ruột của bà M4 có quyền thay thế bà M4 để quản lý đất đai, nhà cửa của cụ C để lại; các con, cháu của bà M4 phải tuyệt đối tuân theo Hợp đồng gia tộc. bà M4 trình bày do cụ C sức khỏe đã yếu, tuổi cao nên để cụ yên T1 bà M4 đã tự nguyện tôn trọng ý nguyện của cụ và viết tờ cam kết này. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự không cung cấp Hợp đồng gia tộc, nhưng qua nội dung tờ cam kết và xác nhận của bà M4 đã có cơ sở xác định cụ C không cho bà M4 quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp mà chỉ giao quyền quản lý. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận phần nhà đất đang tranh chấp là tài sản của cụ C và chia thừa kế đối với di sản này là có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký Đất đai tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cung cấp cho Tòa án, trong đó gồm các tài liệu từ trước giải phóng 1975 cho đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sự xác định của tất cả đương sự thì nhà đất đang tranh chấp trước kia thuộc khu III, khóm Phước An, Phước Thắng, thị xã Vũng Tàu, nay mang số 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 24-5-1993 và 30-10-1998, bà M4 làm Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 03-02-2000, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 802779 cho hộ bà Nguyễn Thị M4 diện tích đất 10.860m² đất thuộc thửa 03, 46; tờ bản đồ số 35, hiện nay là một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 34 tại số 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Như nhận định ở mục [3.1] thì trước khi bà M4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ C đã có sự thay đổi ý chí không tặng cho bà M4 phần nhà đất trên. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà M4 diện tích đất 10.860m² đất thuộc thửa 03, 46; tờ bản đồ số 35, hiện nay là một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 34 tại số 993 đường 30-4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là không đúng đối tượng sử dụng đất. Theo quy định tại điểm d, khoản 2 và khoản 3 Điều 106

Luật Đất đai năm 2013 thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy cần thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để cấp lại cho đúng đối tượng.

[3.3] Tại Bản sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 27-02-2020, hiện trạng nhà đất như sau: Căn nhà cấp 3 diện tích 295m² (ký hiệu A4) do ông B xây nhưng tiền xây là của cụ C và cụ C sống ở đó từ năm 1972, sau đó ông B xây thêm căn nhà cấp 4 diện tích 101,3m² (ký hiệu A1) và dãy ki ốt 7 căn, mỗi căn diện tích khoảng 38,3m² (ký hiệu từ K1-K7), ông H xây căn nhà cấp 4 diện tích 43,5m² (ký hiệu A5), ông Tiến xây thêm căn nhà cấp 4 diện tích 63,2m² (ký hiệu A2 và A3), bà P xây một bể cá diện tích 48,5m² (ký hiệu B); ngoài ra có một số cây nhãn do cụ C trồng từ lâu và các cây Xoài, Dừa, Mít, P2 do ông B và ông H trồng. Theo bị đơn là ông Tiến thì căn nhà ký hiệu A1 do anh T xây năm 1989 để bán com.

Như vậy, lời khai của các đương sự thống nhất căn nhà ký hiệu A4 của cụ C xây và từ năm 1986 cụ C đã có đơn xin xác nhận quyền sở hữu căn nhà cụ xây trên đất này từ năm 1972, được Ủy ban nhân dân phường Phước Thắng xác nhận. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ C để lại cho những người thừa kế trong vụ án này là diện tích đất 10.860m² và căn nhà trên đất mang ký hiệu A4 là có căn cứ.

[3.4] Cụ C chết ngày 15-02-1999. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có cung cấp Bản di chúc được cho là của cụ C nhưng là bản photo, không có bản gốc nên không có cơ sở để chấp nhận. Do vậy, phần di sản của cụ C được chia thừa kế theo pháp luật. Cụ C có 10 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất, nên di sản thừa kế của cụ C được chia thành 10 kỷ phần.

[3.5] Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chỉ chia di sản thừa kế của cụ C thành 09 phần, không phân chia cho bà M4 vì trong quá trình quản lý sử dụng bà M4 đã tự ý chuyển nhượng một phần nhà đất. Xét, diện tích 8.110m² đất ở các thửa 144, 145, 146, 534, 535 tờ bản đồ 37, Phường 11, thành phố V cũng có nguồn gốc là tài sản của cụ C tạo lập, được bà M4 chuyển nhượng cho ông Trần Văn Hùng từ ngày 08-11-1995, trong thời gian bà M4 được cụ C ủy quyền và cụ C vẫn đang còn sống. Tuy trước khi chết cụ C có thay đổi ý nguyện và cụ có làm hợp đồng gia tộc như bà M4 nêu trong tờ cam kết với mẹ, nhưng không xác định được thời điểm cụ thay đổi là trước hay sau khi bà M4 chuyển nhượng đất. “Tờ cam kết với mẹ tôi” ngày 24-12-1998 của bà M4 được viết sau khi bà M4 đã chuyển nhượng đất cho ông Hùng. Ngoài ra, bà M4 không thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản theo Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy, bà M4 (nay là các con bà M4) vẫn được hưởng phần tài sản của bà M4 trong di sản của cụ C.

[3.6] Trong vụ án này, nguyên đơn chỉ yêu cầu xác định nhà đất nêu trên là di sản của cụ C để lại chung cho các thừa kế mà không phân chia từng phần riêng biệt. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích về quyền yêu cầu độc lập, phản tố nhưng các đương sự đều không có yêu cầu. Ngoài ra, hiện nay cả nguyên đơn và bị đơn đều đang cho thuê nhà trên đất tranh chấp. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không phân chia di sản cho từng người, việc phân chia cụ thể sẽ được giải quyết khi có

yêu cầu. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông Tiến phải giao trả nhà đất cũng chưa giải quyết trong vụ án này.

[3.7] Đối với các căn nhà ký hiệu A1, A2, A3 đang tồn tại trên đất, có sự mâu thuẫn trong lời khai của nguyên đơn và bị đơn về người tạo lập, bị đơn không có yêu cầu phản tố nhưng các nguyên đơn cũng chưa cung cấp chứng cứ về việc tạo nên tài sản đó. Đồng thời trong vụ án này chưa có yêu cầu phân chia di sản thành từng phần nên ngoài căn nhà A4 thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết vấn đề sở hữu các tài sản khác trên đất trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết khi có yêu cầu là có căn cứ.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng M3. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thái H được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thái H; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 30-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Áp dụng các Điều 26, 37, 39, 477, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 594 Bộ luật Dân sự năm 1995; mục 3 Nghị quyết của Q hội ngày 28-10-1995 về thi hành Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 609, 611, 612, 613, 621, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Thái H về việc không cho bà Nguyễn Thị M4 cũng như các con của bà M4 hưởng tài sản thừa kế của cụ Trương Thị C.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Thái H về việc công nhận nhà đất là di sản của

cụ Trương Thị C để lại cho những người thừa kế đồng sở hữu, sử dụng chung, như sau:

2.1. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 10.860m² thuộc một phần thửa số 10, tờ bản đồ số 34, tại địa chỉ 993 đường 30/4, Phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và căn nhà (ký hiệu A4) trên đất là tài sản chung của các ông bà sau đây:

- Ông Nguyễn Văn B,
- Bà Nguyễn Thúy L (Nguyễn Thúy L1),
- Bà Nguyễn Thúy L2,
- Bà Huỳnh Thị P (Nguyễn Thị P),
- Ông Nguyễn Thái H,
- Bà Đặng Thúy P1 (Nguyễn Thúy P2),
- Ông Nguyễn Công T1 (anh S2),
- Ông Nguyễn Thái B1,

- Ông Nguyễn Tiến Q, bà Nguyễn Thùy T2, bà Nguyễn Thùy L3, ông Nguyễn Tiến S, ông Nguyễn Tiến M3 được hưởng chung trong phần của ông Nguyễn Công T1 (anh Tư),

- Ông Lê Quang T7, ông Lê Quang T7, ông Lê Quang N, bà Lê Thị Thanh X được hưởng chung trong phần của bà Nguyễn Thị M4.

Vị trí, diện tích nhà đất nêu trên thể hiện tại Bản sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 27-02-2020 đính kèm theo Bản án.

2.2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 802779 ngày 03-02-2000 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M4.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thái H được miễn.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T7 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đắc Minh Nguyễn Văn Khương

Trần Văn Mười